

**Watch the video and complete the phrases**

- | | |
|---------------------------------|------------------------------------|
| 1.go on | 1.đi nghỉ |
| 2.travel | 2.du lịch = máy bay |
| 3.pack | 3. đóng gói hành lý |
| 4.in the | 4.trong máy bay |
| 5.in the | 5.trong cốp xe |
| 6.....sb off | 6.cho ai xuống xe |
| 7.the | 7.lối vào |
| 8.the | 8.chuyến đi xe taxi |
| 9.keep..... | 9.giữ lại tiền thừa |
| 10.thecounter | 10.quầy làm thủ tục |
| 11.get boarding..... | 11.lấy vé lên máy bay |
| 12.a long queue of..... | 12.hàng dài khách |
| 13.get the | 13.lấy vé |
| 14.of | 14.đương nhiên |
| 15.put on | 15.đặt lên cân |
| 16.carry-.....bags | 16.hành lý xách tay |
| 17.go through..... | 17.đi qua khu vực kiểm tra an ninh |
| 18.empty..... | 18. làm trống các túi |
| 19.put the contents in the..... | 19.đặt đồ trong khay |
| 20.boarding | 20.thông báo lên máy bay |
| 21.pass through | 21.đi qua hầm |
| 22.boarding..... | 22.cầu lên máy bay |
| 23. X-ray | 23.máy chụp tia X |
| 24.look | 24.nhìn bên trong |
| 25.step this scanner | 25.bước qua máy quét |
| 26.take the | 26. đi thang máy |
| 27.theapartment | 27.khoang chứa hành lý |
| 28.theseat | 28.chỗ ngồi cạnh cửa sổ |
| 29.the aisle | 29.ngồi cạnh lối đi |
| 30.sitthe window | 30.ngồi cạnh cửa sổ |
| 31.....seat | 31.đổi chỗ |
| 32.fasten seat..... | 32.thắt dây đai an toàn |
| 33.take | 33.lấy chỗ ngồi |
| 34. unfasten | 34.tháo dây đai |
| 35.in-.....meal | 35.bữa ăn trong lúc bay |
| 36.captain..... | 36.cơ trưởng nói |
| 37.baggage | 37.khu lấy hành lý |